

Số: **16** /2020/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **19** tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 35/TTr-SLĐTBXH ngày 27 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đối với 12 nghề, gồm:

1. Chăn nuôi Heo;
2. Chăn nuôi Gà;
3. Chăn nuôi Trâu - Bò;
4. Trồng và chăm sóc cây Tiêu;
5. Trồng và chăm sóc cây Cà phê;
6. Khuyến nông lâm;
7. Xây dựng dân dụng;

8. Sửa chữa máy nông nghiệp;
9. Lái xe ô tô hạng B2;
10. Lái xe ô tô hạng C;
11. Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng C;
12. Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng D.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2. Mục tiêu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật

- Làm căn cứ xác định chi phí trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao hiệu lực, tiết kiệm và hiệu quả.

- Làm căn cứ để xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Thúc đẩy xã hội hóa lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, tạo môi trường hoạt động bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; định kỳ ba năm một lần tổ chức rà soát, đánh giá và kịp thời tham mưu điều chỉnh, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật nghề đào tạo không còn phù hợp với điều kiện mới về tổ chức thực hiện và tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2020./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ LĐ-TB&XH;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật);
- Báo Đắk Lắk, Đài PT và TH tỉnh;
- Các TT: Công báo tỉnh; Công TTĐT tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Phòng TH;
- Lưu: VT, KGVX (Ng-40b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI HEO
 (Kèm theo Quyết định số **46** /2020/QĐ-UBND ngày **19** tháng 5 năm 2020
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Heo

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi heo, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,43
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
1	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
2	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
3	Bộ đồ tiểu phẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,00
4	Bộ khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
5	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
6	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
7	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
8	Đèn sưởi ấm cho heo con (75w)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,00
9	Giá thụ tinh heo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
10	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
11	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
12	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,78
13	Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
14	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
15	Kìm bấm đuôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
16	Kìm bấm răng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
17	Máng ăn cho heo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
18	Máy khám thai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
19	Máy tính bấm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
20	Máy xịt rửa chuồng trại (máy cao áp)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
21	Mô hình chuồng lợn con sau cai sữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67

21

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
22	Mô hình chuồng lợn choai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
23	Mô hình chuồng lợn nái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
24	Mô hình chuồng lợn vỗ béo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
25	Mô hình trại lợn khép kín	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
26	Núm uống	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
27	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	125,00
28	Quây trung bày sản phẩm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
29	Tủ lạnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
30	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
31	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
32	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
33	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
34	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
35	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bút	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
2	Chổi quét	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
3	Dây nilon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10	25	0,08
4	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,60	0	0,60

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
5	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0	4,00
6	Heo choai	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	70	0,30
7	Heo con	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	70	0,30
8	Heo nái	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	70	0,30
9	Heo vỗ béo	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20
10	Kim tiêm	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12	0	12,00
11	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10	0	10,00
12	Thức ăn cho heo con	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08	0	0,08
13	Thức ăn cho heo choai	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10	0	10,00
14	Thức ăn cho heo nái	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20	0	20,00
15	Thức ăn cho heo vỗ béo	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	0	40,00
16	Thuốc sát trùng	Ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30	0	30,00
17	Vaccin phòng trị bệnh	Liều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,62	0	0,62

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI GÀ

(Kèm theo Quyết định số **16** /2020/QĐ-UBND ngày **19** tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Gà

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi Gà, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnet - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,43
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bảng nhu cầu dinh dưỡng cho gà đẻ trứng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
2	Bảng phác đồ điều trị bệnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
3	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
4	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
5	Bộ đồ tiêu phẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
6	Bộ khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
7	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
8	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
9	Đèn sưởi ấm cho gà con (75W)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	41,67
10	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
11	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
12	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
13	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
15	Máng ăn cho gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
16	Máng uống cho gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
17	Máy cắt mỏ gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
18	Máy tính bấm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
19	Máy xịt rửa chuồng trại (máy cao áp)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
20	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
21	Quầy úm gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
22	Tủ lạnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
23	Thúng tre (hộp gỗ)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
24	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
25	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
26	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
27	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bút	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
2	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
3	Dây nilon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10	25	0,08
4	Điện năng	KW	Theo TCVN	0,47	0	0,47
5	Gà giống	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
6	Gà giống lấy thịt	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00	80	1,00
7	Gà giống lấy trứng	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00	80	1,00
8	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0	4,00
9	Kim tiêm	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9	0	9,00
10	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3	0	3,00
11	Rơm rạ khô	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
12	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06	0	0,06
13	Thức ăn cho gà	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	44	50	22,00
14	Vaccin phòng trị bệnh	Liều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06	0	0,06
15	Vỏ trấu	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0	4,00

21

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI TRÂU - BÒ

(Kèm theo Quyết định số **16** /2020/QĐ-UBND ngày **19** tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Trâu - Bò

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi Trâu - Bò, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	10,38	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	0,77	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	9,61	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	2,08	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,77
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng \geq 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801mm	0,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
4	Bình đựng tinh dịch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
5	Bộ dụng cụ kiểm dịch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
6	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
7	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,56
8	Bộ đồ đại phẫu thuật	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
9	Bộ dụng cụ dẫn tinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
10	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,17
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,83
12	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
13	Bộ dụng cụ truyền tinh cho động vật	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
14	Bộ dụng cụ vắt sữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
15	Bộ Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
16	Bộ panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
17	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
18	Cốc đựng tinh trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
19	Dây thừng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
20	Đèn cồn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
21	Dụng cụ chọc dò dạ cỏ (Trocar)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,67
22	Dụng cụ thụt rửa tử cung	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
23	Giá nháy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
24	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
25	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
26	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức
27	Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
28	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
29	Kìm bấm tai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,00
30	Kìm mở vít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
31	Kim tiêm các loại	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
32	Kính hiển vi thông thường (quang học hoặc dùng điện)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,56
33	Lưới lọc tinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
34	Máng ăn cho trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
35	Máng uống cho trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
36	Máy khám thai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
37	Máy phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,28
38	Máy tính tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
39	Mô hình trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,00
40	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	54,00
41	Thẻ đeo tai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
42	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,83
43	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
44	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	42,83
45	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
46	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50	0	0,50
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0	4,00
3	Bút bi	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
4	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,46	0	0,46
5	Trâu, bò đực giống	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20
6	Thức ăn cho trâu bò	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	200	50	100,00
7	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10	0	10,00
8	Vaccin phòng trị bệnh	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
9	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
10	Trâu, bò cái sinh sản	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20
11	Trâu, bò sữa	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00	80	0,40
12	Trâu, bò thịt	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
13	Trâu, bò bệnh	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY TIÊU

(Kèm theo Quyết định số **16** /2020/QĐ-UBND ngày **19** tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Trồng và chăm sóc cây Tiêu

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và chăm sóc cây tiêu, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên; có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Bạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
2	Bình bơm thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
3	Cào	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,78